

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI NHÀ MỐI

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI NHÀ MỐI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0106893787

**3. Ngày thành lập:** 07/07/2015

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 06, ngõ 371/3 đường La Thành, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0983941369

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5210     |
| 2.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán vé máy bay;                                                                                                                                                                                                            | 5229     |
| 3.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                 | 4663     |
| 4.  | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4100     |
| 5.  | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                               | 4210     |
| 6.  | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4220     |
| 7.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                              | 4290     |
| 8.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4311     |
| 9.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4312     |
| 10. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4321     |
| 11. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                         | 4322     |
| 12. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như: Thang máy, cầu thang tự động ; Các loại cửa tự động ; Hệ thống đèn chiếu sáng; Hệ thống hút bụi; Hệ thống âm thanh; Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí. | 4329     |
| 13. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4330     |
| 14. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4390     |

|     |                                                                                                                                                                                   |                                                                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 15. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                               | 4511                                                                |
| 16. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                      | 4512                                                                |
| 17. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                 | 4513                                                                |
| 18. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                    | 4520                                                                |
| 19. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                | 4530                                                                |
| 20. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                 | 4541                                                                |
| 21. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                               | 4542                                                                |
| 22. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                             | 4543                                                                |
| 23. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                               | 4931                                                                |
| 24. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                  | 4932                                                                |
| 25. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                    | 4933                                                                |
| 26. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                         | 8230                                                                |
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu hàng hóa, sản phẩm do Công ty kinh doanh, sản xuất.                      | 8299                                                                |
| 28. | Hoạt động cấp tín dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ cầm đồ;                                                                                                                     | 6492                                                                |
| 29. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kiểm toán, chứng khoán, bảo hiểm) | 6619                                                                |
| 30. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                             | 6810(Chính)                                                         |
| 31. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                          | 7020                                                                |
| 32. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động trang trí nội thất (Không bao gồm hoạt động thiết kế);                                                                 | 7410                                                                |
| 33. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                            | 7710                                                                |
| 34. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                    | 7911                                                                |
| 35. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                             | 7912                                                                |
| 36. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                      | 7920                                                                |
| 37. | (Đối với những ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).                             | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

## 7. Số cổ phần được quyền chào bán:

## 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông        | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức    | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN THỊ THU HIỀN  | Khối 1, Thị trấn Cầu Giát, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam                      | Cổ phần phổ thông | 200.000    | 2.000.000.000         | 33,33     | 186776789                                                                                   |         |
|     |                    |                                                                                         | Tổng số           | 200.000    | 2.000.000.000         | 33,33     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | LÊ ĐÌNH CƯỜNG      | Xóm 3, Xã Diễn Thắng, Huyện Diễn Châu, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam                           | Cổ phần phổ thông | 200.000    | 2.000.000.000         | 33,33     | 187068829                                                                                   |         |
|     |                    |                                                                                         | Tổng số           | 200.000    | 2.000.000.000         | 33,33     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN THỊ NGỌC LY | Khu tập thể Đại học Hoa Lư, Xã Ninh Nhất, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 200.000    | 2.000.000.000         | 33,33     | 164207571                                                                                   |         |
|     |                    |                                                                                         | Tổng số           | 200.000    | 2.000.000.000         | 33,33     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

## 10. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: TRẦN THỊ THU HIỀN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Ngày sinh: 15/10/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 186776789

Ngày cấp: 06/05/2014

Nơi cấp: Công an Tỉnh Nghệ An

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Khối 1, Thị trấn Cầu Giát, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

Số 332 Bạch Đằng, Phường Chương Dương, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội